

## CẠNH TRANH THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI GIỮA TRUNG QUỐC, MỸ VÀ NHẬT BẢN Ở TIỂU VÙNG SÔNG MEKONG (2008 - 2024)

Trần Thị Thu Hà

*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phú Thọ, Việt Nam.*

\*Tác giả liên hệ: Trần Thị Thu Hà, e-mail: [tranthithuha@hpu2.edu.vn](mailto:tranthithuha@hpu2.edu.vn)

Ngày nhận bài: 1/12/2025. Ngày sửa bài: 23/12/2025. Ngày nhận đăng: 7/4/2025.

**Tóm tắt.** Tiểu vùng sông Mekong, với vị trí địa – chính trị, nguồn tài nguyên phong phú và tốc độ phát triển nhanh, đã trở thành một trong những khu vực thu hút sự quan tâm mạnh mẽ của các cường quốc trên thế giới. Trong giai đoạn 2008–2024, sự can dự của Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản tại Tiểu vùng sông Mekong ngày càng rõ nét, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, là lĩnh vực thể hiện trực tiếp nhất mức độ ảnh hưởng kinh tế của mỗi nước. Dựa trên việc khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp phân tích số liệu Thống kê Thương mại Hàng hóa Quốc tế của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade), bài viết làm rõ lợi ích chiến lược về kinh tế; quy mô, tốc độ mở rộng thị trường, cũng như lĩnh vực và biện pháp cạnh tranh thương mại của ba cường quốc tại Tiểu vùng sông Mekong; từ đó phân tích đặc điểm và tác động của vấn đề cạnh tranh kinh tế trên.

**Từ khóa:** Tiểu vùng sông Mekong, cạnh tranh thương mại, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản

## TRADE COMPETITION AMONG CHINA, THE UNITED STATES, AND JAPAN IN THE MEKONG SUBREGION (2008–2024)

Tran Thi Thu Ha

*Hanoi Pedagogical University 2, Phu Tho, Vietnam.*

\*Corresponding author Tran Thi Thu Ha, e-mail: [tranthithuha@hpu2.edu.vn](mailto:tranthithuha@hpu2.edu.vn)

Received December 1, 2025. Revised December 23, 2025. Accepted April 7, 2026.

**Abstract.** The Mekong Subregion, characterized by its strategic geopolitical position, abundant natural resources, and rapid economic development, is increasingly attracting attention from world major powers. During the period 2008–2024, the involvement of China, the United States, and Japan in the Mekong Subregion has become more pronounced, particularly in commerce, which most directly reflects the intensity of economic influence of major powers. Drawing on a systematic review of domestic and international academic studies, together with an analysis of United Nations International Trade Statistics Database (UN Comtrade), this article examines the economic and strategic interests of the three powers, the scale and pace of market expansion, as well as the key sectors and trade competition strategies in the Mekong Subregion. Based on this analysis, the study identifies the main characteristics and broader implications of the competition.

**Keywords:** Mekong Subregion, trade competition, China, United States, Japan.

### 1. Mở đầu

Bước sang thế kỉ XXI, Tiểu vùng sông Mekong trở thành một không gian chiến lược quan trọng trong chính sách đối ngoại của nhiều cường quốc và đối tác khu vực. Đối với Mỹ, Mekong

là trọng tâm trong tổng thể chính sách “xoay trục” trở lại châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là trong quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPS) dưới thời Tổng thống D. Trump. Đối với Trung Quốc, khu vực này giữ vị trí ưu tiên hàng đầu trong chiến lược vươn ra bên ngoài nhằm hiện thực hóa “Giấc mơ Trung Hoa”. Tiểu vùng sông Mekong cũng là một yếu tố cơ bản trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong chính sách “Hướng Đông” của Ấn Độ và “Chính sách Hướng Nam mới” của Hàn Quốc... Bài viết sẽ tập trung vào sự can dự và cạnh tranh của ba cường quốc là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản do tầm quan trọng của các cặp quan hệ giữa ba cường quốc nói trên đối với thế giới và khu vực, cũng như quy mô, sức mạnh tổng hợp, mức độ can dự tại Tiểu vùng. Hơn nữa, Tiểu vùng sông Mekong là một trong số ít khu vực trên thế giới có đồng thời các cơ chế hợp tác đa phương với sự tham gia của cả Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước nhỏ trong khu vực. Năm 2008 là mốc bắt đầu hình thành lần lượt các cơ chế hợp tác Mekong – Nhật Bản -MJC (2008), Sáng kiến hạ nguồn sông Mekong – LMI (2009), hợp tác Mekong – Lan Thương – MLC (2015). Đây đều là các cơ chế được hình thành riêng biệt giữa ba cường quốc với 5 quốc gia ở Tiểu vùng và cho thấy sự chủ động dẫn dắt, triển khai các cơ chế hợp tác đa phương để tác động vào chính sách của các nước Tiểu vùng nhằm phục vụ cho lợi ích chiến lược của các cường quốc. Nghiên cứu giai đoạn 2008-2024, không chỉ nhằm cập nhật số liệu của UN Comtrade, mà còn gắn liền với cột mốc 15 năm hợp tác Mekong - Nhật Bản và giai đoạn thực thi sâu rộng của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Đền thời điểm này, các chiến lược kinh tế của Mỹ (thông qua Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng (IPEF) và Trung Quốc (thông qua Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI) bộc lộ rõ nhất những tác động lên cán cân thương mại tại khu vực. Có thể thấy, cơ chế hợp tác và cạnh tranh chiến lược ở Tiểu vùng sông Mekong đã trở thành chủ đề được giới học thuật trong nước và quốc tế quan tâm sâu rộng.

Các học giả đã tiếp cận vấn đề Mekong dưới nhiều góc độ khác nhau. Công trình *The Lower Mekong: Challenge to Cooperation in Southeast Asia* của C. Hart Schaaf và Russell H. Fifield là một trong những tác phẩm sớm nhất mô tả điều kiện tự nhiên – xã hội của lưu vực, đồng thời chỉ ra sự tác động của các cường quốc như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ, Anh và Pháp đối với khu vực (Schaaf & Fifield, 1964). Tiếp đó, nghiên cứu *The Mekong River and the Struggle for Indochina* của Nguyen Thi Dieu phân tích sâu mối liên hệ giữa quản trị nguồn nước, cạnh tranh địa chính trị và các chiến lược can dự của các nước lớn tại Mekong từ thời Chiến tranh Lạnh (Nguyen, 1999). Từ đầu thế kỉ XXI, các nghiên cứu mở rộng theo hướng đánh giá tác động của cạnh tranh nước lớn đối với hợp tác khu vực. Bài viết của Felix Chang về *The Lower Mekong Initiative & U.S. Foreign Policy in Southeast Asia: Energy, Environment & Power* khẳng định LMI là công cụ để Hoa Kỳ thúc đẩy liên kết khu vực, tạo đối trọng trước ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc (Chang, 2013). Ở chiều ngược lại, Lu Guang Sheng với bài viết “China Seeks to Improve Mekong Sub-regional Cooperation: Causes and Policies” đã phân tích động cơ của Trung Quốc khi thiết lập cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mekong nhằm giữ vai trò lãnh đạo và thiết lập “luật chơi riêng” (Lu, 2013).

Trong khi đó, Nhật Bản tiếp cận Tiểu vùng sông Mekong như một phần chiến lược của chính sách đối ngoại đối với khu vực Đông Á, được làm rõ qua bài viết của Takayuki Ogasawara “Development of the Mekong Region as Part of Japan's Diplomatic Strategy for East Asia” (Ogasawara, 2015). Nghiên cứu của Hidetaka Yoshimatsu “The United States, China and Geopolitics in the Mekong Region” cũng chỉ ra sự khác biệt trong cách thức can dự giữa Mỹ và Trung Quốc, từ đó lý giải cục diện cạnh tranh quyền lực tại Mekong (Yoshimatsu, 2015). Gần đây hơn, công trình “Small States and Hegemonic Competition in Southeast Asia, Pursuing Autonomy, Security and Development amid Great Power Politics” của Chih-Mao Tang (Chih M.T, 2018) và nghiên cứu của Hensengerth “Regionalism and foreign policy (China-Vietnam relations and institution-building in the Greater Mekong Subregion)” cho thấy các nước nhỏ như Việt Nam vận dụng khuôn khổ đa phương để cân bằng ảnh hưởng với Trung Quốc, đặc biệt trong vấn đề quản trị nguồn nước (Hensengerth, 2009).

Ngoài ra, các nghiên cứu ở Việt Nam cũng đã đề cập khá toàn diện đến hợp tác và cạnh tranh ở Tiểu vùng sông Mekong. Những công trình như Sông và Tiểu vùng sông Mekong - Tiềm năng và hợp tác quốc tế (2001) của Nguyễn Trần Quế - Kiều Văn Trung (Nguyễn & Trương, 2001); Hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mekong mở rộng: hiện tại và tương lai (2007) của Nguyễn Trần Quế đã phân tích cấu trúc hợp tác GMS, tiềm năng phát triển và những thách thức đặt ra trong các giai đoạn đầu (Nguyễn, 2007). Nghiên cứu “Sự can dự của các nước Đông Bắc Á ở Tiểu vùng Mê Công” của Nguyễn Thị Thắm (2015) mở rộng phân tích về sự can dự của các nước Đông Bắc Á (Nguyễn T. T., 2015), hay tác phẩm “Tiểu vùng sông Mê Công: Hợp tác năng động vì sự thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững” của Tô Minh Thu đã đánh giá cơ chế hợp tác Mekong dưới góc độ an ninh - chính trị, kinh tế và vai trò của các cường quốc (Tô, 2022). Gần đây, các nghiên cứu tập trung nhiều hơn vào cạnh tranh nước lớn như Trần Ngọc Dũng “Cạnh tranh ảnh hưởng của Trung Quốc và Mỹ ở Tiểu vùng sông Mekong trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”. Tác giả chỉ rõ Trung Quốc đã chủ động mở rộng ảnh hưởng bằng các công cụ kinh tế - chính trị, với các dự án hạ tầng trong khuôn khổ GMS, cơ chế hợp MLC và hệ thống đập thủy điện kiểm soát dòng chảy. Trong khi đó, Hoa Kỳ, đặc biệt từ năm 2009, triển khai các sáng kiến như LMI và Đối tác Mekong - Mỹ nhằm cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc, thông qua viện trợ phát triển, hợp tác môi trường và an ninh (Trần, 2022). Tác giả Nghiêm Tuấn Hùng với “Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng sông Mekong mở rộng” đã làm rõ những phương thức, mục tiêu và tác động chiến lược từ hai cường quốc là Hoa Kỳ và Trung Quốc (Nghiêm, 2023).

Nhìn chung, các công trình đã nghiên cứu khá toàn diện về vai trò của các cường quốc và chính sách của các nước đối với Tiểu vùng sông Mekong. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vấn đề an ninh, tài nguyên nước, thể chế và cạnh tranh ảnh hưởng. Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc đánh giá một cách hệ thống cạnh tranh thị trường thương mại giữa Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản trong giai đoạn mới (2008–2024) dựa trên cơ sở dữ liệu Thống kê Thương mại Hàng hóa Quốc tế của Liên Hợp Quốc. Tính thời sự của vấn đề thể hiện ở chỗ Tiểu vùng sông Mekong đang trở thành tâm điểm cạnh tranh kinh tế giữa các nước lớn; thương mại, đầu tư và hạ tầng đã nổi lên như các công cụ cạnh tranh chủ đạo. Với cách tiếp cận liên ngành giữa lịch sử và quan hệ quốc tế, bài viết vận dụng linh hoạt các phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, kết hợp với các khung lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực để nhằm làm rõ lợi ích của ba cường quốc khi can dự vào Tiểu vùng. “*Một số quốc gia cân bằng các nước mới nổi và xét lại quyền lực để bảo vệ an ninh, trong khi những người khác tham gia vào các nhóm để đảm bảo lợi ích kinh tế hoặc mở rộng ảnh hưởng*” (Levy, 2023, tr.129). Dưới góc nhìn đó, khi đặt sự can dự của Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản trong tổng thể mối quan hệ và cạnh tranh chiến lược nước lớn thì lợi ích của họ tại Tiểu vùng sông Mekong đang bị đe dọa. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ tiếp tục làm rõ lợi ích chiến lược về kinh tế và tình hình (mức độ) cạnh tranh thị trường thương mại giữa Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản khi triển khai cơ chế hợp tác đa phương tại Tiểu vùng sông Mekong như quy mô và tốc độ mở rộng thị trường thương mại; lĩnh vực và phương thức cạnh tranh; từ đó rút ra một số đặc điểm, tác động trong quá trình cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn.

## **2. Lợi ích chiến lược về kinh tế của Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản ở Tiểu vùng sông Mekong**

Tiểu vùng sông Mekong được đánh giá là một trong những khu vực giàu tiềm năng phát triển kinh tế nhất châu Á, nhờ vào nguồn tài nguyên phong phú, vị trí chiến lược và lực lượng lao động dồi dào. Với diện tích 2,6 triệu km<sup>2</sup>, cùng với địa hình và cấu tạo địa chất đặc thù, khu vực này là nơi ẩn chứa nhiều tài nguyên khoáng sản như vàng, dầu lửa, khí đốt... Tiềm năng thủy điện toàn lưu vực sông Mekong có thể khai thác vào khoảng 59.900MW trong đó phần thượng lưu sông Mekong thuộc lãnh thổ Trung Quốc - sông Lan Thương là 29.000MW, phần hạ lưu vực thuộc 4 quốc gia Lào, Thái Lan Campuchia và Việt Nam là 30.000MW (Tô, 2022, tr.25). Có 3/5 nước thuộc Tiểu vùng sông Mekong là nước ven Biển Đông, mà Biển Đông nằm trên tuyến đường giao

thông huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á. Đây là mạch đường thiết yếu vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung Cận Đông và Đông Nam Á tới Đông Bắc Á; hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua Biển Đông (Trần, 2018, tr.59). Nguồn nhân lực được xem là một tiềm năng quan trọng của Tiểu vùng, khi lực lượng lao động chiếm hơn 50% tổng dân số và đạt khoảng 248 triệu người vào năm 2021 (Bank, 2025), đáp ứng được nhu cầu bổ sung lao động ngày càng gia tăng của một số nước như Nhật Bản, Trung Quốc. Hơn nữa, các quốc gia thuộc Tiểu vùng đều có nền kinh tế đang phát triển. Tổng GDP năm 2020 đạt khoảng 966 tỉ USD, bình quân đầu người đạt khoảng 3.900 USD/người/năm, do đó các nước Tiểu vùng cũng là thị trường tiêu thụ hàng hoá đầy tiềm năng của khu vực và với các đối tác thương mại. Mặt khác, các nền kinh tế của Tiểu vùng tiếp giáp với nhiều nền kinh tế hàng đầu thế giới như Trung Quốc... từ đó thúc đẩy kim ngạch thương mại với các nền kinh tế khác tăng khá nhanh, năm 2020 đạt khoảng 650 tỉ USD (Nguyễn, 2024, tr.24). Chính bởi có vị trí và sở hữu nguồn lực tiềm năng trên, các nước lớn trên thế giới đều chú trọng hợp tác kinh tế với Tiểu vùng sông Mekong nhằm đạt được lợi ích quốc gia thông qua các sáng kiến, các cơ chế hợp tác đa phương là chủ yếu, như Trung Quốc với Sáng kiến BRI, MLC, GMS; Nhật Bản với MJC; Mỹ với Sáng kiến LMI và sau đó nâng cấp thành Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP)...

*Lợi ích của Trung Quốc:* Tiểu vùng sông Mekong tiếp giáp với Trung Quốc và Ấn Độ, là điểm kết nối lục địa châu Á với biển, là giao điểm của vùng Đông Bắc Á, Nam Á và Đông Nam Á, có giá trị địa - chiến lược nối liền Đông và Tây, ảnh hưởng tới cục diện chung toàn khu vực Đông Nam Á, rộng hơn là vành đai Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đây vừa là hướng mở cho Trung Quốc vươn xuống phía Nam, mở rộng không gian sinh tồn của một nước lớn, vừa là hướng phòng thủ chiến lược quan trọng và ảnh hưởng lâu dài tới an ninh quốc gia. Thông qua Tiểu vùng sông Mekong, Trung Quốc có thể mở rộng tầm ảnh hưởng trong khu vực, tạo sự đối trọng với Nhật Bản trong cuộc cạnh tranh gay gắt giành vị trí lãnh đạo quá trình liên kết kinh tế ở Đông Á; thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Tây Trung Quốc; khai thác nguồn tài nguyên khu vực phục vụ phát triển kinh tế; mở đường cho doanh nghiệp và hàng hóa Trung Quốc xâm nhập vào thị trường Tiểu vùng; cạnh tranh vai trò chỉ đạo ở khu vực và kiểm chế, tạo thế cạnh tranh với các đối thủ (Nguyễn, 2024, tr.156).

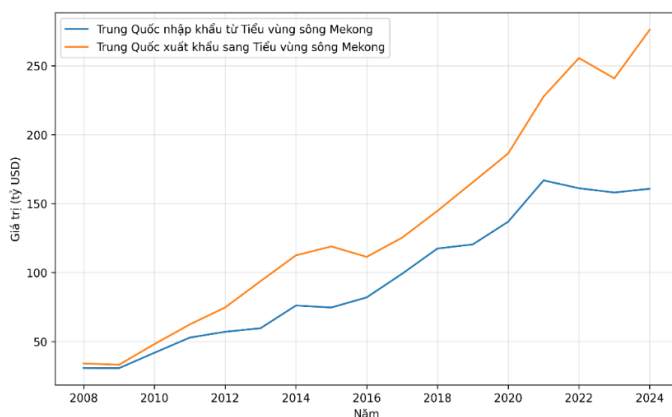
*Lợi ích của Mỹ:* Tiểu vùng sông Mekong có ý nghĩa quan trọng về mặt chiến lược đối với Mỹ, là trọng tâm trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, là một phần thiết yếu trong hợp tác của Mỹ với ASEAN (America., 2025). Trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc và cùng với việc thúc đẩy hợp tác đa phương, Mỹ đã gia tăng can dự tại Tiểu vùng qua cơ chế hợp tác LMI. Mục tiêu chính của Mỹ là thúc đẩy nâng cao năng lực và hình thành tiếng nói chung giữa các nước Mekong nhằm đối trọng với Trung Quốc. Với dân số khoảng 250 triệu người, trong đó 40% dân số thuộc độ tuổi dưới 25, Tiểu vùng sông Mekong được đánh giá là một thị trường tiềm năng (Nguyễn, 2024, tr.188). Mỹ mong muốn Tiểu vùng nằm trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Mỹ với chức năng cung cấp nguyên nhiên liệu, gia công sản phẩm, trong đó Mỹ nắm công nghệ nguồn.

*Lợi ích của Nhật Bản:* Trước sự “trỗi dậy” của Trung Quốc như một “công xưởng thế giới” thì sự bổ sung giữa nền kinh tế Nhật Bản với nền kinh tế các nước ở Tiểu vùng sông Mekong có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Hợp tác Nhật Bản - Mekong là một trong những chìa khóa quan trọng, đóng vai trò lớn giúp Nhật Bản hiện thực hóa Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (FOIP). Ngoài việc được hưởng lợi từ các hoạt động đầu tư, kinh doanh và sản xuất, thì thông qua các nước Tiểu vùng, Nhật Bản có thể tạo được mũi liên thông thẳng đến Ấn Độ và Tây Á; thâm nhập diễn đàn quốc tế và gây dựng hình ảnh chính trị ngoại giao của mình ở khu vực. Với mục tiêu thiết lập một “vòng cung tự do và thịnh vượng”, khu vực Tiểu vùng sông Mekong trở thành một phần chính bên trong vòng cung tự do và thịnh vượng đó của Nhật Bản (Nguyễn, 2024, tr.206-207). Trước tình trạng thái khan hiếm về tài nguyên, năng lượng, dân

số giá hóa mà Nhật Bản đang phải đối mặt thì thị trường Tiểu vùng giống như một chìa khóa hóa giải những vấn đề trên.

### 3. Tình hình cạnh tranh thương mại Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản ở Tiểu vùng sông Mekong (2008 – 2024)

*Về quy mô và tốc độ mở rộng thị trường thương mại:* Với khả năng kinh tế vượt trội và lợi thế về vị trí địa lý, Trung Quốc đã và đang dẫn trước trong cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn tại khu vực Đông Nam Á với việc có mặt trong ASEAN + 1, ASEAN + 3, ASEAN + 6. Trung Quốc đã tăng cường hợp tác kinh tế thông qua các khuôn khổ hợp tác đa phương bao gồm GMS, MLC. Bên cạnh đó là tăng cường trao đổi thương mại với các nước thông qua các cơ chế và hiệp định chung ký kết giữa Trung Quốc và ASEAN như Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) ký năm 2010; Trung Quốc và các nước ASEAN đã “bắt tay” thúc đẩy thương mại tự do giữa 2 bên, công bố “Tầm nhìn đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc 2030” vào năm 2018 và đưa ra một kế hoạch chi tiết đầy hứa hẹn cho quan hệ hợp tác giữa hai bên cho các năm tiếp theo ký Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực năm 2020.



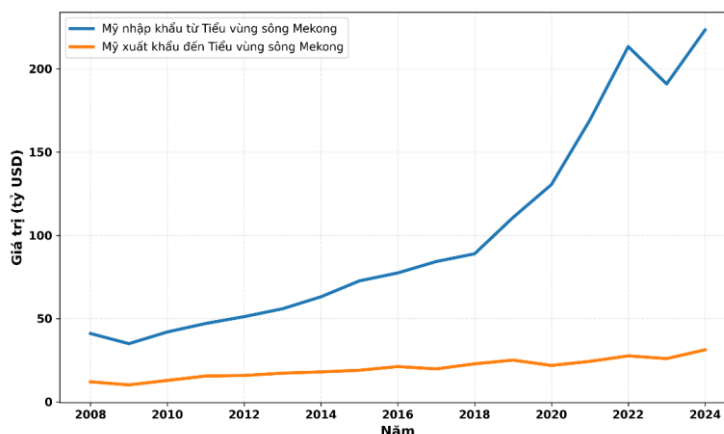
#### **Biểu đồ 1. Nhập khẩu và xuất khẩu giữa Trung Quốc và Tiểu vùng sông Mekong (2008–2024)**

*Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu tổng hợp của <https://comtradeplus.un.org/TradeFlow> (Statistics, 2025)*

Từ năm 2008 đến năm 2024, thương mại giữa Trung Quốc và năm nước Tiểu vùng sông Mekong đã tăng trưởng mạnh mẽ, phản ánh sự mở rộng ảnh hưởng kinh tế ngày càng sâu rộng. Nếu năm 2008 tổng kim ngạch thương mại hai chiều mới đạt khoảng 64,9 tỉ USD, thì đến năm 2024 con số này đã tăng lên 436,9 tỉ USD, tương đương tăng gần 7 lần chỉ trong 16 năm. Tốc độ gia tăng nhanh và liên tục này cho thấy Tiểu vùng sông Mekong đã trở thành một trong những không gian kinh tế trọng yếu trong chiến lược đối ngoại và liên kết khu vực của Trung Quốc, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gay gắt với Mỹ và Nhật Bản tại lục địa Đông Nam Á. Xuất khẩu của Trung Quốc sang Tiểu vùng tăng từ 34,10 tỉ USD năm 2008 lên 276,09 tỉ USD năm 2024 (Statistics, 2025), con số này cũng góp phần phản ánh vai trò trung tâm của khu vực Mekong như thị trường tiêu thụ lớn đối với hàng hóa, công nghệ và vật tư sản xuất của Trung Quốc. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu của Trung Quốc từ Tiểu vùng cũng tăng từ 30,81 tỉ USD lên 160,77 tỉ USD (Statistics, 2025). Sự tăng trưởng ở cả hai chiều xuất - nhập khẩu cho thấy Trung Quốc đã tích hợp ngày càng sâu hệ thống sản xuất của mình với các nền kinh tế của các quốc gia ở khu vực, từ đó hình thành các chuỗi giá trị khu vực phụ thuộc lẫn nhau nhưng nghiêng về Trung Quốc.

Trong bức tranh kinh tế của Tiểu vùng sông Mekong, thương mại với Mỹ giữ vai trò ngày càng nổi bật và phản ánh rõ sự dịch chuyển trong chiến lược can dự của Washington tại khu vực. Biểu đồ 2 dưới đây cho thấy thương mại Mỹ - Tiểu vùng sông Mekong đã tăng trưởng mạnh mẽ

trong giai đoạn 2008-2024, đánh dấu sự mở rộng đáng kể của các chuỗi cung ứng khu vực gắn với thị trường Mỹ.



**Biểu đồ 2. Nhập khẩu và xuất khẩu giữa Mỹ và Tiểu vùng sông Mekong (2008–2024)**

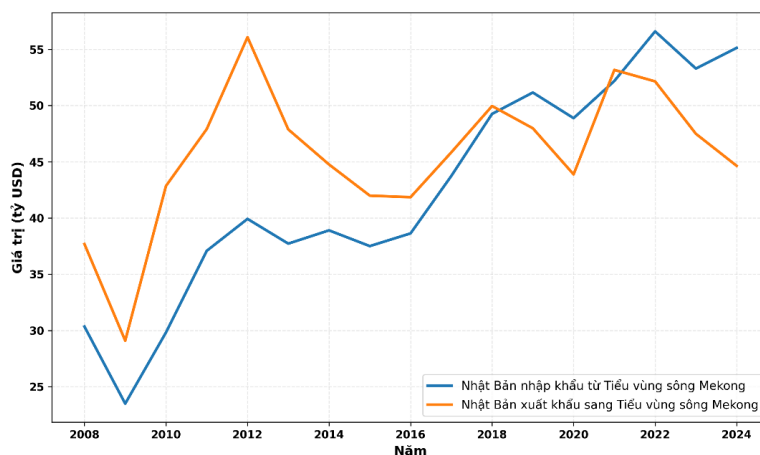
Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu tổng hợp của <https://comtradeplus.un.org/TradeFlow> (Statistics, 2025)

Qua bảng số liệu cho thấy kim ngạch nhập khẩu của Mỹ từ Tiểu vùng sông Mekong tăng rất mạnh, từ 41,05 tỉ USD năm 2008 lên 223,39 tỉ USD năm 2024, tăng khoảng 5,4 lần. Trong khi đó, xuất khẩu của Mỹ cũng tăng từ 12,04 tỉ USD lên 31,26 tỉ USD trong cùng giai đoạn. Mặc dù quy mô thương mại của Mỹ không lớn bằng Trung Quốc nhưng xu hướng tăng trưởng ổn định phản ánh sự gia tăng nội lực của các nền kinh tế trong Tiểu vùng. Sự ra đời của LMI năm 2009 đã đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chiến lược thương mại và kinh tế của Mỹ đối với tiểu vùng. LMI không chỉ là một cơ chế hợp tác phát triển mà còn là công cụ địa kinh tế nhằm tăng cường ảnh hưởng của Mỹ trước sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc. Giai đoạn 2009-2020, Bộ Ngoại giao Mỹ và USAID đã cung cấp 3,5 tỉ USD cho năm nước đối tác Mekong (Nguyễn, 2024, tr.204). Do đó, sau năm 2009, tốc độ tăng trưởng thương mại Mỹ - Mekong tăng nhanh hơn hẳn giai đoạn trước. Kim ngạch nhập khẩu của Mỹ tăng từ 34,95 tỉ USD (2009) lên 169,22 tỉ USD (2021), tức tăng gần 5 lần chỉ trong 12 năm. Xuất khẩu của Mỹ cũng tăng mạnh từ 10,18 tỉ USD (2009) lên 24,31 tỉ USD (2021), cho thấy chiều hướng thương mại hai chiều ngày càng sâu rộng. Trong đó Thái Lan và Việt Nam là 2 trong số 20 đối tác thương mại hàng đầu của Mỹ (Eyler, 2020, tr.2). Bất chấp dịch COVID-19, quan hệ thương mại giữa Mỹ với ASEAN nói chung, Tiểu vùng sông Mekong nói riêng tiếp tục gia tăng (Nguyễn, 2024, tr.203). Đến năm 2024, đã tăng tiếp tục diễn ra với phạm vi rộng hơn. Nhập khẩu của Mỹ đạt 223,39 tỉ USD, mức cao nhất từ trước đến nay, bất chấp những biến động toàn cầu về chuỗi cung ứng, dịch bệnh và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung. Chính sự tăng trưởng này đã đưa Mỹ trở thành một trong ba đối tác thương mại lớn nhất của Tiểu vùng.

Nhật Bản không những là nhà tài trợ chính, nhà đầu tư lớn mà còn là đối tác thương mại hàng đầu của Tiểu vùng sông Mekong. Những lợi ích kinh tế thương mại là một trong những yếu tố tăng cường hợp tác kinh tế cũng như hợp tác trong lĩnh vực khác nhằm tăng cường sự hiện diện tại khu vực và cạnh tranh với các nước lớn. Với chính sách bảo hộ mậu dịch hạn chế nhập khẩu và tăng cường xuất khẩu của Nhật Bản, các nước Tiểu vùng sông Mekong đã trở thành một thị trường tiêu thụ các hàng hóa công nghiệp của Nhật Bản. Điều này giúp Nhật Bản vẫn luôn giữ vị trí là một trong ba thị trường xuất khẩu trọng điểm bên cạnh Mỹ và Trung Quốc.

Giai đoạn 2008–2024, thương mại giữa Nhật Bản và năm quốc gia Tiểu vùng sông Mekong ghi nhận sự tăng trưởng tương đối ổn định, phản ánh tính liên tục và chiều sâu của quan hệ kinh tế. Số liệu cho thấy nhập khẩu của Nhật Bản từ Tiểu vùng tăng từ 30,34 tỉ USD năm 2008 lên 55,13 tỉ USD năm 2024, trong khi xuất khẩu của Nhật Bản sang Tiểu vùng tăng từ 37,68 tỉ USD

lên 44,64 tỉ USD trong cùng kì. Mặc dù tốc độ tăng không bùng nổ như Trung Quốc hay sự gia tăng mạnh mẽ của Mỹ trong nhập khẩu, thương mại Nhật Bản - Mekong lại duy trì được tính ổn định và mang tính dài hạn, phản ánh tiến trình hội nhập sâu rộng của nền kinh tế các nước trong khu vực Tiểu vùng vào chuỗi cung ứng khu vực do Nhật Bản dẫn dắt, cũng như sự chuyển dịch chiến lược của doanh nghiệp Nhật Bản nhằm đa dạng hóa sản xuất ngoài Trung Quốc.



**Biểu đồ 3. Nhập khẩu và xuất khẩu giữa Nhật Bản và Tiểu vùng sông Mekong (2008–2024)**

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu tổng hợp của <https://comtradeplus.un.org/TradeFlow> (Statistics, 2025)

Có thể thấy rằng, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa Trung Quốc với Mỹ và Nhật Bản, thương mại đã trở thành công cụ để Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng địa - kinh tế. Số liệu đã cho thấy, xét về quy mô và tốc độ mở rộng thị trường thì Trung Quốc liên tục duy trì vị thế vượt trội so với Mỹ và Nhật Bản trong giai đoạn 2008–2024. Nếu năm 2008, kim ngạch thương mại của Trung Quốc với Tiểu vùng mới đạt 64,91 tỉ USD, chỉ cao hơn nhẹ so với Mỹ (53,09 tỉ USD) và Nhật Bản (68,02 tỉ USD), thì đến năm 2024 con số này đã tăng lên 436,86 tỉ USD, cao gần gấp 1,7 lần Mỹ (254,64 tỉ USD) và hơn 4 lần Nhật Bản (99,76 tỉ USD) (Statistics, 2025). Khoảng cách này cho thấy Trung Quốc không chỉ mở rộng thị trường nhanh hơn mà còn khẳng định tương quan sức mạnh thương mại tại Tiểu vùng. Xét về tốc độ mở rộng, Trung Quốc thể hiện ưu thế rõ rệt so với Nhật Bản. Trong giai đoạn 2008–2024, kim ngạch thương mại Trung Quốc - Mekong tăng hơn 6,7 lần, trong khi kim ngạch thương mại Nhật Bản chỉ tăng khoảng 1,5 lần và có xu hướng chững lại sau năm 2018. Đặc biệt, năm 2021 thời điểm các chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn mạnh bởi đại dịch COVID-19 thì kim ngạch thương mại của Trung Quốc với Mekong vẫn đạt tới 394,53 tỉ USD, cao gấp gần 4 lần Nhật Bản (105,36 tỉ USD). Đến năm 2024, khoảng cách này tiếp tục nới rộng khi thương mại của Trung Quốc đạt 436,86 tỉ USD, trong khi Nhật Bản giảm nhẹ xuống còn 99,76 tỉ USD (Statistics, 2025). Điều này phản ánh rõ chiến lược mở rộng thị trường theo chiều rộng của Trung Quốc, dựa trên lợi thế địa lý, chi phí, logistics và khả năng cung ứng đa dạng hàng hóa. Về phía Mỹ, dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh, đặc biệt sau năm 2018 khi thương mại Mỹ - Mekong tăng từ 111,77 tỉ USD (2018) lên 254,64 tỉ USD (2024) (Statistics, 2025), song quy mô của Mỹ vẫn thấp hơn đáng kể so với Trung Quốc. Điều này cho thấy, trong khi Mỹ đóng vai trò là thị trường tiêu thụ lớn và hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc, thì Trung Quốc vẫn giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới thương mại khu vực nhờ khả năng kết nối trực tiếp với các nền kinh tế Mekong.

*Về lĩnh vực thương mại và phương thức cạnh tranh:* Sự cạnh tranh giữa ba cường quốc tại Tiểu vùng sông Mekong không diễn ra đồng đều mà phản ánh rõ sự khác biệt trong mô hình can dự và ưu tiên chiến lược của từng cường quốc. Trung Quốc theo đuổi chiến lược cạnh tranh theo chiều rộng, mở rộng đồng thời trên nhiều lĩnh vực. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc

bao gồm máy móc, thiết bị điện tử, hàng tiêu dùng, sản phẩm công nghiệp... là những lĩnh vực mà Trung Quốc có lợi thế về quy mô sản xuất và giá cả. Hay các mặt hàng nhập khẩu tập trung chủ yếu vào khoáng sản, nông sản, các sản phẩm phục vụ chuỗi cung ứng công nghiệp... Thông qua kết hợp thương mại, đầu tư và viện trợ kinh tế, Trung Quốc biến Mekong thành thị trường tiêu thụ lớn, nguồn cung tài nguyên và địa bàn đầu tư trực tiếp cho doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo ra mức độ phụ thuộc kinh tế ngày càng sâu của các nước trong Tiểu vùng. Trường hợp Myanmar cho thấy rõ cơ chế này “Myanmar không chỉ là nơi vận chuyển dầu mỏ thay thế eo biển Malacca, mà còn là thị trường cung cấp đất hiếm lớn, quan trọng đối với ngành công nghiệp chế tạo linh kiện bán dẫn của Trung Quốc – một trong những lĩnh vực cạnh tranh quyết liệt giữa Mỹ và Trung Quốc về khoa học – công nghệ” (Nguyễn., & Bùi, 2023, tr.46). Từ đó cho thấy thương mại Trung Quốc – Mekong đã vượt ra ngoài khuôn khổ trao đổi hàng hóa thuần túy, trở thành công cụ phục vụ trực tiếp cho các mục tiêu địa – kinh tế và địa – chiến lược. Trong khi đó, Mỹ xem Tiểu vùng như một phần của chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Thương mại Mỹ – Mekong chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực chủ đạo gồm dệt may, điện tử, hàng tiêu dùng... là những lĩnh vực gắn trực tiếp với nhu cầu của thị trường Mỹ và xu thế dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Khác với Trung Quốc, Mỹ cạnh tranh theo chiều dọc, nhấn mạnh các tiêu chuẩn cao về chất lượng, lao động, môi trường, công nghệ và quản trị. Các công cụ cạnh tranh của Mỹ không nằm ở việc mở rộng nhanh quy mô thương mại, mà ở việc định hình luật chơi, tiêu chuẩn phát triển và nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi cung ứng, qua đó tạo ra sức hút đối với những nền kinh tế Mekong có năng lực hội nhập cao, đặc biệt là Việt Nam và Thái Lan.

So với Trung Quốc và Mỹ, Nhật Bản áp dụng mô hình hợp tác thương mại hướng vào phát triển công nghiệp, hỗ trợ hình thành chuỗi sản xuất tại chỗ và nâng cao năng lực công nghệ cho các nước Mekong. Theo đó, quan hệ thương mại của Nhật Bản góp phần thúc đẩy năng lực sản xuất nội địa và mức độ tham gia sâu hơn của các nước Mekong vào chuỗi giá trị khu vực. Nhờ sự hiện diện của Nhật Bản, các nước Mekong có điều kiện cân bằng lại tác động từ Sáng kiến BRI và thị trường thương mại từ Trung Quốc. Hay so với Mỹ, Nhật Bản cũng thể hiện sự vượt trội trong việc định hình cấu trúc thương mại tại Mekong. Mỹ tuy là thị trường tiêu thụ lớn của Việt Nam và Thái Lan, song mức độ tham gia của Mỹ vào chuỗi cung ứng khu vực còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nhập khẩu hàng tiêu dùng, dệt may, điện tử. Ngược lại, thương mại Nhật Bản gắn liền với đầu tư trực tiếp, phát triển hạ tầng và công nghiệp, từ ô tô, cơ khí chính xác đến linh kiện điện tử, qua đó tạo nền tảng công nghiệp hóa dài hạn cho khu vực. Điều này khiến Nhật Bản trở thành đối tác kinh tế có chiều sâu, có khả năng cạnh tranh trực tiếp và lâu dài với Trung Quốc.

Chính sự khác biệt trong lĩnh vực ưu tiên và phương thức cạnh tranh đã tạo nên cục diện thương mại đa tầng tại Tiểu vùng sông Mekong. Trung Quốc giữ vị thế đối tác thương mại hàng đầu về quy mô, song đồng thời cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng rõ nét từ các mô hình can dự khác nhau của Mỹ và Nhật Bản tại Tiểu vùng sông Mekong.

### **3. Một số nhận xét**

Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản đều là những cường quốc có lợi ích chiến lược sâu rộng tại Tiểu vùng sông Mekong. Sự giao thoa lợi ích trong lĩnh vực kinh tế thương mại đã khiến cạnh tranh Trung – Nhật và Mỹ – Trung là điều không thể tránh khỏi. Mỗi nước theo đuổi một mô hình can dự khác nhau, hình thành cục diện cạnh tranh vừa hợp tác, vừa đối kháng, ảnh hưởng trực tiếp đến cấu trúc kinh tế và chính sách phát triển của các quốc gia Mekong.

Trung Quốc giữ ưu thế vượt trội nhờ lợi thế địa lý đặc biệt và chiến lược phát triển thương mại kết hợp với đầu tư và phát triển hạ tầng: Ưu thế địa lý và sự gắn kết tự nhiên về không gian kinh tế giúp Trung Quốc triển khai mô hình thương mại biên giới quy mô lớn, điều mà Mỹ và Nhật Bản sẽ khó khăn hơn. Các tỉnh phía Nam Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Tây trở thành cửa ngõ thương mại trực tiếp, hình thành mạng lưới logistic chi phí thấp, kết nối chặt chẽ với Myanmar, Lào, Việt Nam. Thông qua Sáng kiến BRI, Trung Quốc cung cấp vốn vay, tài trợ và

xây dựng các dự án hạ tầng chiến lược, góp phần thiết lập các “kết nối cứng”, tăng cường liên kết thương mại và logistics, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ và nguồn cung ứng cho doanh nghiệp Trung Quốc. Mỹ không có khả năng cạnh tranh mô hình này, trong khi Nhật Bản dù mạnh về ODA nhưng tiến độ đầu tư hạ tầng thường chậm và tập trung vào công nghệ cao, không tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh như Trung Quốc. Trung Quốc triển khai chiến lược thương mại đồng thời ở nhiều lĩnh vực nên tạo lợi thế cạnh tranh so với Nhật Bản, vốn tập trung chủ yếu vào các ngành công nghệ chế tạo và phụ thuộc lớn vào chuỗi cung ứng nội khối; và so với Mỹ vốn nhập khẩu từ Mekong chủ yếu là hàng tiêu dùng.

*Mỹ trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp và nổi bật nhất của Trung Quốc:* Sự trỗi dậy của Mỹ tại Mekong thể hiện qua việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu và đẩy mạnh thương mại với Đông Nam Á như một phần trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Giai đoạn 2008–2024, tỉ trọng thương mại của Trung Quốc và Mỹ liên tục dao động quanh mức cao, trong khi Nhật Bản giảm dần và giữ ổn định ở mức thấp. Nếu như năm 2008 ba nước có tỉ trọng khá cân bằng (Trung Quốc 30%, Nhật Bản 30%, Mỹ 40%), thì đến năm 2024 cục diện đã thay đổi hoàn toàn: Mỹ vươn lên dẫn đầu với 51%, Trung Quốc giảm còn 37% và Nhật Bản duy trì mức thấp 13% (Statistics, 2025). Mỹ vượt Trung Quốc đã cho thấy Mỹ đang trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Tiểu vùng nhờ vai trò là thị trường tiêu thụ lớn. Điều này tạo ra cục diện cạnh tranh gay gắt về thương mại, trong đó Mỹ và Trung Quốc cạnh tranh trực tiếp về thị phần thương mại, còn Nhật Bản duy trì vai trò “trụ cột công nghiệp”. Sự thay đổi này phản ánh không chỉ sức mạnh thương mại mà còn là kết quả của chiến lược địa kinh tế của từng cường quốc tại Mekong.

Trong bối cảnh Tiểu vùng ngày càng thu hút sự quan tâm chiến lược của các cường quốc Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản, sự gia tăng hiện diện và cạnh tranh ảnh hưởng về kinh tế thương mại giữa các nước lớn không chỉ làm thay đổi tương quan quyền lực khu vực, mà còn đưa đến những tác động sâu rộng đối với các quốc gia trong Tiểu vùng. Thông qua các cơ chế hợp tác đa phương đã làm tăng giá trị địa – chiến lược; nâng cao vị thế, vai trò các nước Tiểu vùng trong chính sách của các nước lớn; tăng cường quan hệ giữa các nước Tiểu vùng với các đối tác phát triển; góp phần tạo thế cân bằng chiến lược, củng cố môi trường hòa bình, ổn định, vì sự thịnh vượng chung ở khu vực. Và đều là những đối tác thương mại hàng đầu của Tiểu vùng sông Mekong, với việc đa dạng các biện pháp can dự về kinh tế thương mại, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản cũng đã góp phần thúc đẩy hợp tác và hội nhập kinh tế khu vực của Tiểu vùng, từ đó nâng cao năng lực quốc gia; đồng thời góp phần thúc đẩy tăng độ mở nền kinh tế của các nước ở Tiểu vùng. Ba nước có độ mở tăng nhanh và mức cao nhất lần lượt là Việt Nam, Thái Lan, Campuchia (Nguyễn, 2015, tr.195).

Hơn nữa, sự hiện diện sâu rộng của Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đã tạo cơ hội cho các nước trong Tiểu vùng lựa chọn đối tác hợp tác phát triển kinh tế, hạ tầng cơ sở chất lượng, nhất là trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển bền vững, cũng như hạn chế nguy cơ lệ thuộc vào một nước nào đó. Trong khuôn khổ hợp tác MLC, Trung Quốc hỗ trợ 300 triệu USD cho phát triển các dự án vừa và nhỏ ở 5 nước trong Tiểu vùng giai đoạn 2016–2021; cam kết cung cấp khoản vay ưu đãi, khoản vay tín dụng và khoản vay đặc biệt với trị giá tương ứng là 10 tỉ USD cho các nước trong Tiểu vùng xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực sản xuất (Nguyễn, 2024, tr.82-83). Hay trong khuôn khổ của MJC, với các chương trình và Sáng kiến Mekong xanh, Sáng kiến hợp tác kinh tế và công nghiệp Mekong - Nhật Bản, Nhật Bản đã cam kết viện trợ 1.850 tỉ Yên (khoảng 16,6 tỉ USD) cho các nước Tiểu vùng (giai đoạn 2010 – 2012 cấp 5,3 tỉ USD, giai đoạn 2013-2015 cấp 6,61 tỉ USD; cam kết huy động nguồn lực để triển khai 57 dự án hạ tầng với trị giá khoảng 20,63 tỉ USD (Nguyễn & Bùi, 2023, tr.210). Về phía Mỹ, dù LMI không trực tiếp xây dựng hạ tầng lớn, song chính phủ Mỹ và các tổ chức phi chính phủ đã cung cấp tài chính và công nghệ cao cho quản lý nước, năng lượng tái tạo và biến đổi khí hậu giúp các nước trong Tiểu vùng nâng cao trình độ công nghệ và khả năng kiểm soát rủi ro. Các định chế tài chính và đối tác của Mỹ, Nhật cũng khuyến khích tiêu chuẩn minh bạch, bền vững

để tránh “bẫy nợ”. Nhờ vậy, các quốc gia tiếp tục có thêm lựa chọn tiếp nhận vốn ODA của Mỹ, Nhật Bản với điều kiện vay công khai, hỗ trợ kỹ thuật, từ đó thúc đẩy phát triển hạ tầng hiện đại hơn mà không phụ thuộc độc quyền vào nguồn viện trợ của Trung Quốc.

Bên cạnh những tác động tích cực thì chính sự cạnh tranh giữa các cường quốc cũng đã tạo ra nhiều áp lực lên nền kinh tế Tiểu vùng, làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc và mất thị trường. Đó là việc phải đối mặt với nguy cơ rơi vào bẫy các nền kinh tế tăng trưởng dựa vào nguyên liệu; trở thành thị trường giá rẻ cho hàng hóa và công nghệ lạc hậu; chịu các hệ lụy môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên... do các nhà đầu tư bên ngoài khai thác triệt để vì lợi nhuận thuần túy. Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững, đe dọa trực tiếp đời sống, sản xuất của người dân. Các khoản nợ liên quan đến kết cấu hạ tầng đe dọa đến chủ quyền, quyền tự chủ kinh tế và tài nguyên thiên nhiên của các nước Tiểu vùng sông Mekong. Đặc biệt, việc triển khai BRI đang đẩy các nước vào nguy cơ “bẫy nợ” của Trung Quốc. Năm 2020, nợ công của Lào lên tới 72% GDP, trong đó vốn vay từ Trung Quốc chiếm 47% tổng nợ; nợ công của Campuchia có vốn vay từ Trung Quốc chiếm 43,78% tổng nợ (Nguyễn & Bùi, 2023, tr.280-281).

#### **4. Kết luận**

Nghiên cứu cho thấy, trong giai đoạn 2008–2024, Tiểu vùng sông Mekong đã trở thành một không gian cạnh tranh thương mại ngày càng quan trọng giữa Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản, phản ánh sự giao thoa giữa lợi ích kinh tế của các cường quốc tại Đông Nam Á lục địa. Thương mại không chỉ là kênh trao đổi hàng hóa, mà còn là công cụ then chốt để các nước lớn mở rộng ảnh hưởng, tái cấu trúc chuỗi giá trị và định hình quan hệ phụ thuộc kinh tế trong khu vực. Kết quả phân tích cho thấy Trung Quốc giữ ưu thế vượt trội về quy mô và tốc độ mở rộng thị trường thương mại, nhờ lợi thế địa lý, mạng lưới hạ tầng xuyên biên giới và chiến lược kết hợp chặt chẽ giữa thương mại, đầu tư và tài chính phát triển. Mỹ nổi lên như một đối thủ cạnh tranh trực tiếp, đặc biệt từ sau năm 2018, với vai trò là thị trường tiêu thụ lớn và điểm đến của các chuỗi cung ứng dịch chuyển khỏi Trung Quốc, dù mức độ gắn kết sản xuất tại chỗ còn hạn chế. Nhật Bản duy trì một mô hình can dự khác biệt, tập trung vào đầu tư dài hạn, công nghiệp chế tạo và chuỗi giá trị công nghệ cao, qua đó đóng vai trò “trụ cột công nghiệp” và tạo đối trọng mang tính cấu trúc đối với ảnh hưởng của Trung Quốc. Sự khác biệt trong lĩnh vực ưu tiên và phương thức cạnh tranh đã hình thành một cục diện thương mại đa tầng tại Tiểu vùng sông Mekong, nơi các quốc gia trong khu vực vừa tận dụng cơ hội từ cạnh tranh nước lớn, vừa đối mặt với nguy cơ gia tăng phụ thuộc kinh tế. Kết quả nghiên cứu gợi mở rằng các quốc gia Tiểu vùng cần đa dạng hóa quan hệ thương mại, nâng cao năng lực nội tại và tận dụng khuôn khổ hợp tác đa phương nhằm cân bằng lợi ích trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng.

**Ghi chú về tác giả:** TS Trần Thị Thu Hà là giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phú Thọ, Việt Nam.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- America., (2025, November 30). *Hoa Kỳ cam kết tăng cường hợp tác với Tiểu vùng Mekong*. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America: <https://vietnamembassy-usa.org/>
- Bank, W. (2025). *World Bank Open Data*. <https://databank.worldbank.org/>
- Chang, F. K. (2013). The Lower Mekong Initiative and U.S. foreign policy in Southeast Asia: Energy, environment and power. *Orbis*, 57(2), 282–299. <https://doi.org/10.1016/j.orbis.2013.02.005>
- Chih M.T. (2018). *Small States and Hegemonic Competition in Southeast Asia, Pursuing Autonomy, Security and Development amid Great Power Politics, (1st ed.)*. London: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315562599>

- Eyler, B. (2020). *The Mekong matters for America*. East-West Center. <https://asiamattersforamerica.org/uploads/publications/2020-Mekong-Matters-for-America.pdf>
- Hensengerth, O. M. (2009). *Regionalism and foreign policy: China-Vietnam relations and institution-building in the Greater Mekong Subregion (1st ed.)*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203872383>
- Levy, J. (2023). *Balances and balancing: Concepts, propositions, and research designs. Realism and the balancing of power*. Pearson Education.
- Lu, G. S. (2013). *China seeks to improve Mekong sub-regional cooperation: Causes and policies (RSIS Policy Papers)*. S. Rajaratnam School of International Studies. <https://www.jstor.org/stable/resrep05850>
- Nguyễn T. Q & Trương, V. T. (2001). *Sông và tiểu vùng Mekong: Tiềm năng và hợp tác quốc tế*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn, Đ. L. (2024). *Chính sách của các nước đối với Tiểu vùng sông Mê Kông: Tác động và đối sách của Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Nguyen, T. D. (1999). *The Mekong River and the struggle for Indochina: Water, war, and peace*. Praeger.
- Nghiêm, T. H. (2023). *Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mekong mở rộng. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, (5), 13-21.*
- Nguyễn, T. Q. (2007). *Hợp tác phát triển tiểu vùng Mekong mở rộng: Hiện tại và tương lai*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn, T. T. (2015). *Sự can dự của các nước Đông Bắc Á vào tiểu vùng sông Mê Kông*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn, V. T., & Bùi, V. T. (2023). *Thúc đẩy hợp tác Tiểu vùng Mê Kông hướng tới tăng trưởng bền vững, bao trùm*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Ogasawara, T. (2015). Development of the Mekong region as part of Japan's diplomatic strategy for East Asia. *Asia-Pacific Review, 22(1), 34-45.* <https://doi.org/10.1080/13439006.2015.1038889>
- Schaaf & Fifield. (1964). The Lower Mekong Challenge to Cooperation in Southeast Asia., *International Affairs, Volume 40, Issue 1, January 1964, 40(1), 57-66.* <https://doi.org/10.1093/ia/40.1.161c>
- Statistics, U. N. (2025). *UN Comtrade Database: Trade Flow*. UN Comtrade Plus. <https://comtradeplus.un.org/TradeFlow>
- Tô, M. T. (2022). *Tiểu vùng sông Mekong: Hợp tác năng động vì sự thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- Trần, N. D. (2022). *Cạnh tranh ảnh hưởng của Trung Quốc và Mỹ ở Tiểu vùng sông Mekong trong hai thập niên đầu thế kỉ XXI. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, (4), 3-12.*
- Trần, T. T. H. (2018). *Vấn đề Biển Đông trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc từ năm 1991 đến năm 2015*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Yoshimatsu, H. (2015). The United States, China and geopolitics in the Mekong region. *Asian Affairs: An American Review, 42(4), 173-194.* <https://www.jstor.org/stable/44074585>